

Công ty Cổ phần Thép Pomina

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Thép Pomina

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 30

Công ty Cổ phần Thép Pomina

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được đặt tại đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Chiêu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Tiến Sĩ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 11 của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ. Người sử dụng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc:



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÉP
POMINA**

Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61121142/18592373

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Thép Pomina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina (“Công ty”) được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 20 tháng 3 năm 2017 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi về báo cáo tài chính riêng không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2013-004-1



Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.585.934.819.654	2.548.392.310.752
110	I. Tiền		59.913.486.361	12.255.264.620
111	1. Tiền	4	59.913.486.361	12.255.264.620
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.512.753.942.735	1.117.355.133.310
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	1.473.980.233.858	1.071.430.948.479
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	13.762.664.218	22.120.374.394
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	25.011.044.659	23.803.810.437
140	III. Hàng tồn kho		943.558.885.994	1.329.232.249.592
141	1. Hàng tồn kho	7	943.558.885.994	1.329.232.249.592
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		69.708.504.564	89.549.663.230
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	10.814.795.603	5.355.320.734
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	8	52.114.770.494	77.382.869.042
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	6.778.938.467	6.811.473.454
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.708.884.304.655	2.846.020.140.622
210	I. Phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.830.687.115.687	1.967.326.299.128
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.827.174.639.984	1.962.932.440.447
222	Nguyên giá		2.979.482.356.794	2.971.614.218.952
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.152.307.716.810)	(1.008.681.778.505)
227	2. Tài sản vô hình	10	3.512.475.703	4.393.858.681
228	Nguyên giá		7.957.618.799	7.957.618.799
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.445.143.096)	(3.563.760.118)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.604.068.287	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.604.068.287	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		796.000.000.000	796.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	796.000.000.000	796.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		80.583.120.681	82.683.841.494
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	80.583.120.681	82.683.841.494
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.294.819.124.309	5.394.412.451.374

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

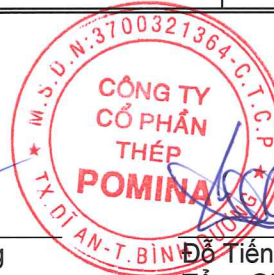
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.924.822.224.835	3.223.777.419.618
310	I. Nợ ngắn hạn		2.610.266.459.875	2.657.378.299.122
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	213.899.726.834	195.652.260.098
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.250.319.899	1.343.607.807
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	315.347.159	14.449.076.631
314	4. Phải trả người lao động		5.175.554.745	4.282.241.868
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	48.578.277.120	69.300.470.860
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	10.797.728.199	16.153.569.446
320	7. Vay ngắn hạn	16	2.307.249.505.919	2.356.197.072.412
330	II. Nợ dài hạn		314.555.764.960	566.399.120.496
338	1. Vay dài hạn	17	314.555.764.960	566.399.120.496
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.369.996.899.474	2.170.635.031.756
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	2.369.996.899.474	2.170.635.031.756
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.000.000.000	35.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		511.428.346.574	511.428.346.574
421	5. Lỗi lũy kế		(19.583.390.100)	(218.945.257.818)
421a	- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước		(218.945.257.818)	(240.359.374.871)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		199.361.867.718	21.414.117.053
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.294.819.124.309	5.394.412.451.374



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng





Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	5.334.592.313.339	6.083.513.957.778
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(7.039.136.686)	(17.015.859.994)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	5.327.553.176.653	6.066.498.097.784
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(4.915.962.415.713)	(5.740.908.716.997)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		411.590.760.940	325.589.380.787
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	1.738.956.124	73.540.690.911
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: chi phí lãi vay	20	(153.663.330.521) (150.775.970.489)	(288.124.840.053) (177.292.539.142)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(11.145.529.927)	(20.207.554.799)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(40.019.346.624)	(58.750.402.101)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		208.501.509.992	32.047.274.745
31	11. Thu nhập khác	22	82.683.137	3.759.499.296
32	12. Chi phí khác	22	(8.933.051.186)	(14.392.656.988)
40	13. Lỗ khác	22	(8.850.368.049)	(10.633.157.692)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		199.651.141.943	21.414.117.053
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(289.274.225)	-
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		199.361.867.718	21.414.117.053



Nguyễn Thị Phương Mai
 Người lập

Nguyễn Nhật Trường
 Kế toán trưởng

Đỗ Tiến Sĩ
 Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		199.651.141.943	21.414.117.053
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9, 10	144.507.321.283	146.496.710.244
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		-	(3.452.069.168)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20	503.997.562	368.277.341
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(212.258.104)	14.328.596
06	Chi phí lãi vay	20	150.775.970.489	177.292.539.142
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		495.226.173.173	342.133.903.208
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(370.056.662.460)	159.418.299.650
10	Giảm hàng tồn kho		385.673.363.598	1.014.448.663.069
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		917.798.844	(196.002.465.594)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(7.067.066.637)	28.046.073.440
14	Tiền lãi vay đã trả		(150.775.970.489)	(178.945.795.871)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		353.917.636.029	1.169.098.677.902
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(5.763.893.548)	(17.846.678.902)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	145.454.546
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	19.2	212.258.104	60.707.635.412
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(5.551.635.444)	43.006.411.056
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		5.047.547.944.787	7.299.731.438.438
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.348.338.866.816)	(8.532.374.759.410)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(300.790.922.029)	(1.232.643.320.972)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		47.575.078.556	(20.538.232.014)
60	Tiền đầu năm		12.255.264.620	32.203.188.876
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		83.143.185	590.307.758
70	Tiền cuối năm	4	59.913.486.361	12.255.264.620

mae

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập

Nguyễn

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Tiên Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được đặt tại đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 810 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 779 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đề ngày 26 tháng 3 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.7 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ kế toán năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	120.508.518	51.786.402
Tiền gửi ngân hàng	<u>59.792.977.843</u>	<u>12.203.478.218</u>
TỔNG CỘNG	<u>59.913.486.361</u>	<u>12.255.264.620</u>

Toàn bộ tiền gửi ngân hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 16).

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)	1.380.550.723.781	1.045.264.047.511
Phải thu từ bên thứ ba	<u>93.429.510.077</u>	<u>26.166.900.968</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.473.980.233.858</u>	<u>1.071.430.948.479</u>

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 16).

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	<u>13.762.664.218</u>	<u>22.120.374.394</u>
Trong đó:		
Koden International Co., Ltd.	-	18.602.968.000
Mortex Group	7.304.699.500	-
Shinsho Corporation	1.354.220.000	-
Khác	5.103.744.718	3.517.406.394

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ mở thư tín dụng	18.966.028.500	17.956.872.659
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)	4.583.310.995	4.583.310.995
Tạm ứng cho nhân viên	635.368.503	683.496.007
Khác	<u>826.336.661</u>	<u>580.130.776</u>
TỔNG CỘNG	<u>25.011.044.659</u>	<u>23.803.810.437</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu tồn kho	536.012.268.332	905.355.841.886
Thành phẩm	303.449.024.897	334.070.127.796
Công cụ, dụng cụ	95.707.062.517	72.980.086.302
Hàng mua đang đi trên đường	5.509.236.525	-
Nguyên vật liệu phụ và nhiên liệu	2.881.293.723	16.826.193.608
TỔNG CỘNG	<u>943.558.885.994</u>	<u>1.329.232.249.592</u>

Toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (*Thuyết minh số 16*).

8. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	77.382.869.042	631.254.332.261	656.522.430.809	52.114.770.494
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 24.1</i>)	6.778.938.467	-	-	6.778.938.467
Thuế nhập khẩu	11.225.005	-	11.225.005	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.309.982	-	21.309.982	-
TỔNG CỘNG	<u>84.194.342.496</u>	<u>631.254.332.261</u>	<u>656.554.965.796</u>	<u>58.893.708.961</u>
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 24.1</i>)	-	289.274.225	-	289.274.225
Thuế giá trị gia tăng	4.243.946.130	492.786.103.281	497.030.049.411	-
Thuế nhập khẩu	10.195.090.483	38.493.982.230	48.689.072.713	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.835.218	481.050.165	465.017.249	21.868.134
Các khoản thuế khác	4.204.800	9.204.800	9.204.800	4.204.800
TỔNG CỘNG	<u>14.449.076.631</u>	<u>532.059.614.701</u>	<u>546.193.344.173</u>	<u>315.347.159</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	627.701.662.676	2.241.923.656.581	99.172.149.092	2.816.750.603	2.971.614.218.952
Tăng trong năm	3.794.610.364	4.073.527.478	-	-	7.868.137.842
Số cuối năm	631.496.273.040	2.245.997.184.059	99.172.149.092	2.816.750.603	2.979.482.356.794
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	2.716.464.513	362.926.768.841	24.035.049.469	1.128.664.669	390.806.947.492
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	109.841.723.937	846.602.972.510	50.507.063.284	1.730.018.774	1.008.681.778.505
Khấu hao trong năm	26.438.937.125	108.614.309.660	8.430.063.272	142.628.248	143.625.938.305
Số cuối năm	136.280.661.062	955.217.282.170	58.937.126.556	1.872.647.022	1.152.307.716.810
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	517.859.938.739	1.395.320.684.071	48.665.085.808	1.086.731.829	1.962.932.440.447
Số cuối năm	495.215.611.978	1.290.779.901.889	40.235.022.536	944.103.581	1.827.174.639.984

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 16 và 17, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

		VND
		<i>Phần mềm vi tính</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm và cuối năm		<u>7.957.618.799</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm		3.563.760.118
Hao mòn trong năm		<u>881.382.978</u>
Số cuối năm		<u>4.445.143.096</u>
Giá trị còn lại:		
Số cuối năm		<u>4.393.858.681</u>
Số cuối năm		<u>3.512.475.703</u>

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	%	Giá trị	%
	(VND)	sở hữu	(VND)	sở hữu
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	<u>796.000.000.000</u>	<u>99,5</u>	<u>796.000.000.000</u>	<u>99,5</u>

Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("POM2"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4903000349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của POM2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của POM2 trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn			
Chi phí sửa chữa		4.821.507.665	2.477.588.301
Chi phí trực cán		2.745.711.530	1.279.975.136
Khác		<u>3.247.576.408</u>	<u>1.597.757.297</u>
TỔNG CỘNG		<u>10.814.795.603</u>	<u>5.355.320.734</u>
Dài hạn			
Lợi thế kinh doanh (i)		54.690.525.399	60.511.225.448
Chi phí thuê đất (ii)		14.075.730.155	14.723.246.651
Chi phí trực cán		8.135.834.706	7.047.970.203
Khác		<u>3.681.030.421</u>	<u>401.399.192</u>
TỔNG CỘNG		<u>80.583.120.681</u>	<u>82.683.841.494</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

- (i) Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VND. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.
- (ii) Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 16).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	204.390.440.324	158.034.097.492
Trong đó:		
Alink Holdings Pte. Ltd	70.443.875.475	-
Công ty TNHH Dịch vụ Vận Tải Trung Việt	27.104.403.097	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam – Chi nhánh Đồng Nai	16.388.832.991	-
Cargill International Trading Pte.	-	57.472.401.840
Longyufu Co., Ltd.	-	25.730.238.571
Người bán khác	90.453.328.761	74.831.457.081
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	9.509.286.510	37.618.162.606
TỔNG CỘNG	<u>213.899.726.834</u>	<u>195.652.260.098</u>

14. CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua nguyên vật liệu	31.894.761.010	56.128.205.371
Chi phí điện	16.341.112.500	11.235.782.900
Khác	342.403.610	1.936.482.589
TỔNG CỘNG	<u>48.578.277.120</u>	<u>69.300.470.860</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay các bên liên quan không lãi suất (Thuyết minh số 25)	9.762.537.251	14.254.887.771
Bảo hiểm xã hội	-	1.292.797.753
Khác	1.035.190.948	605.883.922
TỔNG CỘNG	<u>10.797.728.199</u>	<u>16.153.569.446</u>

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.167.398.552.292	5.222.417.189.048	(5.208.487.913.189)	2.181.327.828.151	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	188.798.520.120	125.921.677.768	(188.798.520.120)	125.921.677.768	
TỔNG CỘNG	2.356.197.072.412	5.348.338.866.816	(5.397.286.433.309)	2.307.249.505.919	

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.616.802.032.716	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 28 tháng 6 năm 2017	5,1%	Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép tại kho sản xuất tại Đường số 9, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	564.525.795.435	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2017 đến ngày 24 tháng 6 năm 2017	5,1%	(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương trị giá 84.766.600.400 VND (ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 249TC10 ngày 23 tháng 9 năm 2010 trị giá 65.818.279.899 VND; và (iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào POM2 theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 248TC11 ngày 7 tháng 7 năm 2011 trị giá 700.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG	2.181.327.828.151			

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	<u>755.197.640.616</u>	<u>125.921.677.768</u>	<u>(440.641.875.656)</u>	<u>440.477.442.728</u>

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)
Vay dài hạn

188.798.520.120
566.399.120.496

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy Luyện Phôi thép tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng

Số cuối năm
(VND)

Ngày đến hạn

Lãi suất
(năm)

Hình thức đảm bảo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam
- Chi nhánh Hồ Chí Minh

Ngày 25 tháng 2 năm 2019

Tài sản hình thành
từ vốn vay

9,5 %

440.477.442.728

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
						VND
Năm trước						
Số đầu năm	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	(240.359.374.871)	2.149.220.914.703
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	21.414.117.053	21.414.117.053
Số cuối năm	<u>1.874.499.510.000</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>(31.347.567.000)</u>	<u>511.428.346.574</u>	<u>(218.945.257.818)</u>	<u>2.170.635.031.756</u>
Năm nay						
Số đầu năm	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	(218.945.257.818)	2.170.635.031.756
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	199.361.867.718	199.361.867.718
Số cuối năm	<u>1.874.499.510.000</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>(31.347.567.000)</u>	<u>511.428.346.574</u>	<u>(19.583.390.100)</u>	<u>2.369.996.899.474</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và cuối năm	<u>1.874.499.510.000</u>	<u>1.874.499.510.000</u>

18.3 Vốn cổ phần

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	187.449.951	187.449.951
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	187.449.951	187.449.951
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.132.790)	(1.132.790)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	186.317.161	186.317.161

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	5.334.592.313.339	6.083.513.957.778
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	5.208.913.853.601	5.457.261.193.959
<i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	78.940.671.506	583.893.822.734
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	29.920.988.782	39.197.997.973
<i>Doanh thu gia công</i>	16.816.799.450	-
<i>Doanh thu khác</i>	-	3.160.943.112
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(7.039.136.686)	(17.015.859.994)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(6.778.098.986)	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(261.037.700)	(17.015.859.994)
DOANH THU THUẦN	<u>5.327.553.176.653</u>	<u>6.066.498.097.784</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bên liên quan</i>	5.188.681.071.400	5.899.601.995.975
<i>Doanh thu bên khác</i>	138.872.105.253	166.896.101.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.526.698.020	12.833.055.499
Lãi tiền gửi	212.258.104	707.635.412
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	60.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.738.956.124</u>	<u>73.540.690.911</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	150.775.970.489	177.292.539.142
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.283.723.301	108.545.797.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	503.997.562	368.277.341
Chi phí tất toán khoản vay trước thời hạn	-	1.918.225.851
Khác	99.639.169	-
TỔNG CỘNG	<u>153.663.330.521</u>	<u>288.124.840.053</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí quảng cáo	5.886.736.969	11.714.833.931
Chi phí nhân công	3.877.279.450	3.906.270.717
Chi phí vận chuyển	1.358.825.967	4.377.050.176
Chi phí khác	22.687.541	209.399.975
TỔNG CỘNG	<u>11.145.529.927</u>	<u>20.207.554.799</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	22.976.257.952	23.455.891.527
Chi phí dịch vụ bên ngoài	9.034.651.997	6.453.812.402
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.504.109.922	2.708.057.468
Chi phí khác	5.504.326.753	26.132.640.704
TỔNG CỘNG	<u>40.019.346.624</u>	<u>58.750.402.101</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Thu tiền bồi thường từ khách hàng	-	3.605.086.216
Lãi từ thanh lý tài sản	-	145.454.546
Khác	82.683.137	8.958.534
	<u>82.683.137</u>	<u>3.759.499.296</u>
Chi phí khác		
Phân bổ lợi thế kinh doanh	(5.820.700.049)	(5.501.020.488)
Chi phí phạt	(458.682.681)	(6.048.660.920)
Khác	(2.653.668.456)	(2.842.975.580)
	<u>(8.933.051.186)</u>	<u>(14.392.656.988)</u>
LỖ KHÁC THUẦN	<u>(8.850.368.049)</u>	<u>(10.633.157.692)</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	8.854.508.579.163	8.992.257.238.196
Chi phí nhân công	92.539.852.290	92.369.434.661
Chi phí khấu hao và hao mòn	150.328.021.332	151.997.730.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.880.231.128	356.850.916.726
Chi phí khác	224.515.083.346	174.992.057.165
TỔNG CỘNG	<u>9.489.771.767.259</u>	<u>9.768.467.377.480</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Ngoài ra, chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:

- (i) 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); và
- (ii) Miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	199.651.141.943	21.414.117.053
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	9.250.848.831	13.431.671.625
Thay đổi lãi chưa thực hiện	(12.371.245.760)	18.392.722.483
Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	439.064.373	(334.242.081)
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	-	(1.038.357.500)
Cổ tức được chia	-	(60.000.000.000)
Lợi nhuận (lỗ) thuần điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước	196.969.809.387	(8.134.088.420)
Lỗ năm trước chuyển sang	(195.523.438.260)	(23.883.739.383)
Lợi nhuận (lỗ tính thuế) ước tính trong năm hiện hành	1.446.371.127	(32.017.827.803)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	289.274.225	-
Thuế TNDN trả trước đầu năm	(6.778.938.467)	(6.778.938.467)
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
Thuế TNDN trả trước cuối năm (Thuyết minh số 8)	(6.489.664.242)	(6.778.938.467)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN trả trước tại Trụ sở chính	(6.778.938.467)	(6.778.938.467)
Thuế TNDN phải trả tại Chi nhánh	289.274.225	-

24.2 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai có đủ để sử dụng các khoản này ở thời điểm hiện tại:

	VND	
	Số tiền	
Lỗ chuyển sang từ năm trước		37.673.257.114
Lợi nhuận chưa thực hiện		10.424.787.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		124.656.615
TỔNG CỘNG		48.222.701.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 37.673.257.114 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 233.388.136.903 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

		VND		
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến 31/12/2016	Còn được chuyển lỗ tại 31/12/2016
<i>Trụ sở chính</i>				
2013	2018	1.255.425.379 (*)	(128.238.032)	1.127.187.347
2015	2020	11.207.188.684 (*)	-	11.207.188.684
<i>POM 1 - Chi nhánh</i>				
2015	2020	20.810.639.119 (*)	(20.810.639.119)	-
<i>Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép</i>				
2012	2017	88.416.666.362	(88.416.666.362)	-
2013	2018	21.863.691.838	(21.863.691.838)	-
2014	2019	89.643.083.992 (*)	(64.304.202.909)	25.338.881.083
TỔNG CỘNG		233.196.695.374	(195.523.438.260)	37.673.257.114

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan năm nay và năm trước bao gồm:

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	5.087.515.053.050	5.114.819.154.225
		Doanh thu cho thuê	3.199.083.450	-
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Doanh thu bán phôi thép	95.087.448.000	475.583.454.750
		Mua phôi thép	31.695.634.000	-
		Mua phế liệu	8.677.942.795	373.637.254.495
		Doanh thu bán nguyên liệu	6.078.570.350	309.199.387.000
		Thu nhập cổ tức	-	60.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	-	26.849.042.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	1.360.871.075.331	1.045.264.047.511
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Doanh thu bán hàng	19.679.648.450	-
			<u>1.380.550.723.781</u>	<u>1.045.264.047.511</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Cổ tức	4.583.310.995	4.583.310.995
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Mua phế liệu Mua phôi thép	9.220.711.500 -	19.664.726 37.180.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Dịch vụ cung cấp Mua nguyên liệu	- 288.575.010	410.736.280 7.761.600
			<u>9.509.286.510</u>	<u>37.618.162.606</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Cổ đông	Vay không lãi suất	7.342.187.872	11.364.887.771
Bà Trương Đỗ Thị Cẩm Hường	Bên liên quan	Vay không lãi suất	2.420.349.379	2.890.000.000
			<u>9.762.537.251</u>	<u>14.254.887.771</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết lương và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thù lao	<u>1.169.668.036</u>	<u>1.967.169.921</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG


Công ty đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	17.432.503.620	17.978.503.620
Từ 1 tới 5 năm	69.730.014.480	69.730.014.480
Trên 5 năm	453.103.634.373	470.536.137.993
TỔNG CỘNG	540.266.152.473	558.244.656.093

VND

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 3 năm 2017